

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2019/DS-PT
Ngày: 17-4-2019
V/v tranh chấp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Thịnh

Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Hồng Vân

Bà Trương Thị Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Khúc Tân Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 79/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 01 năm 2019, về “Tranh chấp hui”; do Bản án dân sự sơ thẩm số: 93/2018/DS-ST, ngày 11 tháng 12 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện A3 bị kháng cáo, kháng nghị;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 79/2019/QĐ-PT, ngày 28 tháng 02 năm 2019; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952; cư trú tại: 26/8, tổ 4, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Quản Đức G (tên gọi khác: Quản Thanh M), sinh năm 1955; cư trú tại: Số 9A, đường S, Phường B1, Quận B2, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 02/4/2018), có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1972; cư trú tại: Số 1/1 ấp C1, xã C2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1965; cư trú tại: Số 140 D1, khu phố D2, Phường D3, thành phố K4, tỉnh Tây Ninh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 11-4-2019), có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1974; cư trú tại: Số 272, đường K1, khu phố K2, phường K3, thành phố K4, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Thanh T là bị đơn.
- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/3/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Từ năm 2011 đến năm 2013, bà T có tham gia góp hụi do bà N làm chủ, tổng cộng bà T tham gia 08 dây hụi, trong đó có một dây hụi đã mãn vào tháng 9-2013. Trong 07 dây còn lại thì mỗi dây hụi có mệnh giá 20.000.000 đồng/phần/tháng, hụi khai hàng tháng, mỗi dây bà T đều tham gia 02 phần và đã hốt hết. Bà T đóng hụi chết đến tháng 10-2013 thì ngưng. Cụ thể 07 dây hụi như sau:

+ Dây 1: Hụi khai vào ngày 02-4-2012 âm lịch và kết thúc ngày 02-02-2014 âm lịch; hụi gồm 22 phần. Ngày 02-6-2012 âm lịch, bà T hốt phần thứ nhất được số tiền 320.700.000 đồng, đến ngày 02-7-2012 âm lịch bà T hốt phần thứ hai được số tiền 325.760.000 đồng. Bà T đóng hụi nhưng chưa đủ và còn nợ lại 04 lần hụi chết với số tiền 160.000.000 đồng.

+ Dây 2: Hụi khai vào ngày 04-10-2012 âm lịch và kết thúc ngày 04-7-2014 âm lịch; hụi gồm 22 phần. Ngày 04-12-2012 âm lịch, bà T hốt phần thứ nhất được số tiền 321.080.000 đồng, đến ngày 04-02-2013 âm lịch, bà T hốt phần thứ hai được số tiền 323.500.000 đồng. Bà T đóng hụi nhưng còn nợ 10 lần hụi chết chưa đóng với số tiền 400.000.000 đồng.

+ Dây 3: Hụi khai vào ngày 26-10-2012 âm lịch và kết thúc ngày 26-7-2014 âm lịch; hụi gồm 22 phần. Ngày 26-02-2013 âm lịch, bà T hốt phần thứ nhất được số tiền 333.500.000 đồng, đến ngày 26-5-2013 âm lịch, bà T hốt phần thứ hai được số tiền 351.200.000 đồng. Bà T đã đóng lại được nhiều lần hụi chết, còn nợ lại 10 lần hụi chết với số tiền 400.000.000 đồng.

+ Dây 4: Hụi khai vào ngày 16-11-2012 âm lịch và kết thúc ngày 16-8-2014 âm lịch; hụi gồm 22 phần. Ngày 16-11-2012 âm lịch, bà T hốt phần thứ nhất được số tiền 310.620.000 đồng, đến ngày 16-12-2012 âm lịch, bà T hốt phần thứ hai được số tiền 314.400.000 đồng. Bà T đã đóng lại được nhiều lần hụi chết, hiện còn nợ lại 11 lần hụi chết với số tiền 440.000.000 đồng.

+ Dây 5: Hụi khai vào ngày 29-11-2012 âm lịch và kết thúc ngày 29-8-2014 âm lịch; hụi gồm 22 phần. Ngày 29-01-2013 âm lịch, bà T hốt phần thứ nhất được số tiền 322.600.000 đồng, đến ngày 29-5-2013 âm lịch, bà T hốt phần thứ hai được số tiền 347.500.000 đồng. Bà T đã đóng lại được nhiều lần hụi chết, hiện còn nợ lại 11 lần hụi chết với số tiền 440.000.000 đồng.

+ Dây 6: Hụi khui vào ngày 12-12-2012 âm lịch và kết thúc ngày 12-9-2014 âm lịch; hụi gồm 22 phần. Ngày 12-6-2013 âm lịch, bà T hốt phần thứ nhất được số tiền 325.450.000 đồng, đến ngày 12-6-2013 âm lịch, bà T hốt phần thứ hai được số tiền 347.000.000 đồng. Bà T đã đóng lại được nhiều lần hụi chết, hiện còn nợ lại 12 lần hụi chết với số tiền 480.000.000 đồng.

+ Dây 7: Hụi khui vào ngày 20-02-2013 âm lịch và kết thúc ngày 20-10-2014 âm lịch; hụi gồm 22 phần. Ngày 20-6-2013 âm lịch, bà T hốt hai phần được số tiền 678.900.000 đồng. Bà T đã đóng lại được nhiều lần hụi chết, hiện còn nợ lại 14 lần hụi với số tiền 560.000.000 đồng.

Tổng cộng 07 dây hụi này, bà T còn nợ lại bà N số tiền hụi chưa đóng tiền gốc là 2.880.000.000 đồng.

Bà N yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả lại cho bà N số tiền hụi chưa đóng là 2.880.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi của 07 dây hụi kể từ khi 07 dây hụi mãn đến nay.

Bà N không yêu cầu chồng của bà T là ông Trần Tuấn V phải cùng trả số tiền nợ này.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là Bà Nguyễn Thị Thanh T và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Vào năm 2011, bà T có tham gia nhiều dây hụi do bà N làm chủ thảo nhưng bà T không nhớ cụ thể từng dây hụi, các dây hụi đã giải quyết xong vào năm 2013 nên bà T không còn nợ tiền hụi của bà N. Đối với 07 dây hụi mà bà N khởi kiện bà T thừa nhận có tham gia 03 dây hụi khui vào các ngày: 26-10-2012 âm lịch, 04-10-2012 âm lịch và 20-02-2013 âm lịch, còn 04 dây còn lại trong đơn khởi kiện thì bà T không tham gia. 03 dây hụi nêu trên bà T đã hốt và đóng hụi chết cho bà N đến ngày 29-9-2013 âm lịch thì hai bên tính toán cân trừ với tiền bà N vay của bà xong. Do trước đó bà N có vay tiền của bà T nhiều lần, khi tính sổ thì bà N còn nợ lại bà T tiền gốc và lãi tổng cộng 1.526.000.000 đồng; 03 dây hụi này bà T còn nợ bà N 1.360.000.000 đồng, nên hai bên tính toán trừ nợ hụi vào nợ vay thì bà N còn nợ lại bà T 166.000.000 đồng và hai bên thống nhất chuyển khoản nợ 166.000.000 đồng này cho Bà Nguyễn Thị Thanh L là em bà T có trách nhiệm trả cho bà T, do bà L lúc đó còn nợ tiền hụi của bà N. Bị đơn cho rằng việc tính toán nợ giữa hai bên với nhau đã xong từ ngày 29-9-2013 âm lịch nên hai bên không còn nợ gì nhau nên bị đơn không đồng ý như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Bà Nguyễn Thị Thanh L trình bày: Việc thỏa thuận giữa bà N và bà T như thế nào bà không biết, do sự việc tham gia hụi với bà N đã lâu và đã xong nên bà không nhớ, khi Tòa án nhân dân huyện A3 hỏi về việc này bà khai không biết. Sau khi xét xử sơ thẩm và qua trao

đối với các bên bà mới nhớ thời điểm cuối năm 2013 bà N có đề nghị bà trả cho bà T số tiền khoảng hơn 150 triệu đồng. Việc giao nhận tiền giữa bà và bà T đã xong và hai bên không tranh chấp nên không yêu cầu gì.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 93/2018/DS-ST ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A3 đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với Bà Nguyễn Thị Thanh T yêu cầu trả số tiền hui còn nợ.

Buộc Bà Nguyễn Thị Thanh T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 1.873.700.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu 68.211.000 đồng. Hoàn trả cho bà N 58.802.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả; quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 24-12-2018, bà N kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà và yêu cầu tính lãi theo mức 20%/năm trên số tiền còn nợ kể từ ngày mãn hui.

Cùng ngày 24-12-2018, bà T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 08-01-2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh kháng nghị bản án sơ thẩm; cho rằng bà N khởi kiện đòi nợ hui bà T là không có căn cứ, 03 dây hui đã được 2 bên tính toán cân trừ với tiền bà N nợ bà T xong từ ngày 29-9-2013 âm lịch nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N và đề nghị hủy án sơ thẩm do cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc chuyển số tiền bà N còn nợ bà T sang cho bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; đại diện VKS nhân dân tỉnh Tây Ninh giữ nguyên quyết định kháng nghị.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N, chấp nhận kháng cáo của bà T, hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm xét xử lại theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của bà N và làm rõ số tiền bà L đã trả cho bà T hay chưa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của bà N, bà T, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Bà Nguyễn Thị Thanh L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với bà L theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh kháng nghị bản án số 93/2018/DS-ST, ngày 11 tháng 12 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện A3, tỉnh Tây Ninh nhưng trong Quyết định kháng nghị lại ghi sai số bản án và ký hiệu của bản án. Tuy nhiên, đây là sai sót do lỗi đánh máy, không làm thay đổi bản chất của kháng nghị và đã được đại diện Viện kiểm sát đính chính tại phiên tòa nên kháng nghị của Viện kiểm sát là hợp pháp.

[2] Bà N khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền của 07 dây hụi mà bà N cho rằng bà T có tham gia với số tiền hụi chết chưa đóng tổng cộng 2.880.000.000 đồng. Còn bà T và người đại diện của bà T chỉ thừa nhận có tham gia 3 dây hụi do bà N làm chủ thảo, hụi khui vào các ngày 26-10-2012; ngày 04-10-2012 và ngày 20-02-2013 âm lịch, nhưng hai bên đã cân trừ tiền bà N vay còn nợ là 1.526.000.000 đồng vào ngày 29-9-2013 âm lịch xong.

Xét thấy, chứng cứ bà N xuất trình là danh sách hụi viên do bà N lập nhưng chỉ có một mình bà N ký tên; những người làm chứng cho bà N có bản xác nhận là có biết bà T tham gia các dây hụi do bà N làm chủ nhưng cụ thể việc hốt hụi, đóng hụi, cân trừ nợ thế nào thì họ không biết.

[3] Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm đang thu thập chứng cứ thì bà N xuất trình giấy “Tổng kết” viết ngày 29-9-2013 âm lịch. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn thống nhất giải thích nội dung của giấy “Tổng kết” này như sau: Phần trên của giấy gồm 8 hàng là do bà N ghi thể hiện bà N (còn gọi là chị Bảy) còn nợ tiền vay của bà T cùng tiền lãi vay tổng cộng là 1.526.000.000 đồng. 04 hàng tiếp theo của giấy “Tổng kết” do bà T ghi (từ hàng thứ 9 đến hàng thứ 12) thể hiện bà T còn nợ tiền hụi bà N của 03 dây hụi khui vào các ngày 26-10-2012; 4-10-2012; 20-10-2012 âm lịch, mỗi dây 02 phần, mỗi phần 20.000.000 đồng; tổng cộng 1.360.000.000 đồng. Sau khi trừ nợ hụi vào nợ vay thì bà N còn nợ lại bà T 166.000.000 đồng, nhưng số tiền 166.000.000 đồng này bà L là em bà T sẽ có trách nhiệm trả cho bà T vì bà L còn nợ tiền hụi bà N. Phần cuối cùng của giấy “Tổng kết” là chữ bà N ghi “Đã bàn giao hụi cho Liên”.

Như vậy, chỉ có căn cứ thể hiện bà T có tham gia 3 dây hụi như lời bà T trình bày và còn nợ tiền hụi là 1.360.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo giấy ghi ngày 29-9-2013 âm lịch thì hai bên đã cân trừ nợ vay vào nợ hụi và bà N còn nợ lại bà T 166.000.000 đồng. Số tiền 166.000.000 đồng này hai bên lại thống nhất

chuyển cho bà L có trách nhiệm trả cho bà T. Như vậy, hai bên đã cân trừ nợ hui và nợ vay với nhau xong, bà T không còn nợ tiền bà N của 3 dây hui nêu trên kể từ ngày 29-9-2013 âm lịch.

[4] Việc bà N cho rằng giấy “Tổng kết” ghi ngày 29-9-2013 âm lịch chỉ là giấy tạm tính, không có giá trị pháp lý, nhưng bà N lại lấy giấy này làm căn cứ để khởi kiện bà T về tiền hui và Tòa án cấp sơ thẩm cũng căn cứ vào giấy “Tổng kết” ngày 29-9-2013 AL để buộc bà T trả cho bà N 1.360.000.000 đồng tiền hui mà không xem xét việc các bên đã cân trừ, tổng kết nợ xong. Hơn nữa, cấp sơ thẩm còn cho rằng do bà T không khởi kiện yêu cầu giải quyết nợ vay nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này. Trong cùng một giấy ghi tính toán về nợ vay và nợ hui, có ghi việc cân trừ và tổng kết, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ bóc tách phần ghi nợ hui để giải quyết cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm như vậy là xem xét, đánh giá chứng cứ phiến diện, không toàn diện, không khách quan, không đảm bảo cho quyền lợi của bà T. Căn cứ vào giấy “Tổng kết” ghi ngày 29-9-2013 âm lịch có đủ cơ sở khẳng định bà T không còn nợ tiền hui bà N của 3 dây hui khui vào các ngày 26-10-2012; 04-10-2012; 20-10-2012 âm lịch. Đối với 4 dây hui còn lại do không có chứng cứ chứng minh bà T có tham gia và còn nợ nên cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện là có căn cứ. Nên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh và kháng cáo của bà T về việc bà T không còn nợ tiền hui bà N là có cơ sở, kháng cáo của bà N không có cơ sở chấp nhận.

[5] Đối với đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc hủy bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy: Tranh chấp về việc nợ hui giữa bà N và bà T trong vụ án này được cấp sơ thẩm xem xét; chứng cứ về việc các bên cân trừ nợ hui và nợ vay cũng được công bố, tiếp cận, hòa giải. Còn việc bà L đã trả cho bà T số tiền 166.000.000 đồng hay chưa không xem xét trong vụ án này do các bên không có yêu cầu, nên không phải hủy bản án sơ thẩm, chỉ cần sửa án như nhận định ở trên.

Từ những phân tích nêu trên có đủ căn cứ sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bà T và một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N là người cao tuổi nên được miễn.

[7] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của bà T được chấp nhận nên bà T không phải chịu. Bà N là người cao tuổi nên được miễn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 479 Bộ luật Dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà Nguyễn Thị Thanh T và một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N; sửa bản sơ thẩm.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu Bà Nguyễn Thị Thanh T trả số tiền hui là 2.880.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N được miễn, hoàn trả cho bà N 58.802.000 (năm mươi tám triệu tám trăm lẻ hai nghìn) đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0019737 ngày 06-4-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A3.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà N được miễn; bà T không phải chịu, hoàn trả cho bà T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0012817 ngày 24-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A3, tỉnh Tây Ninh.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện A3;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS huyện A3;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đỗ Văn Thịnh